

## ĐỀ THAM KHẢO THI TỐT NGHIỆP THPT – ĐỀ 5

### MÔN: TIẾNG ANH

Thời gian làm bài: 50 phút



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

### HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. C	11. C	16. D	21. C	26. B	31. B	36. C
2. B	7. C	12. D	17. C	22. C	27. B	32. C	37. B
3. D	8. C	13. B	18. A	23. A	28. C	33. B	38. B
4. D	9. A	14. A	19. B	24. B	29. C	34. C	39. A
5. A	10. B	15. B	20. D	25. A	30. A	35. A	40. D

### HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

#### Bài đọc hiểu

#### The Changing Nature of Careers in the 21st Century

In the 21st century, the concept of a "career" has undergone significant transformation. Traditional career paths, where individuals spent their entire professional life in one organisation, are becoming less common. Instead, contemporary career paths are characterised by greater flexibility, increased job mobility, and a continuous demand for skill development.

Technological advancement is a primary driver of this change. Automation, artificial intelligence, and digital technologies have reshaped industries, making some jobs **obsolete** while creating new ones. As a result, workers must acquire new skills to stay relevant in an evolving job market. For instance, careers in data science and cybersecurity have emerged in response to the growing reliance on digital infrastructure.

The rise of the gig economy is another significant factor. **Many individuals now opt for freelance or independent contract work instead of traditional full-time employment.** While this trend offers greater **autonomy** and flexibility, it also presents challenges, including income instability and the absence of standard employment benefits.

Additionally, the emphasis on soft skills has grown considerably. Employers increasingly prioritise attributes such as communication, adaptability, and emotional intelligence. These competencies, essential in diverse and dynamic workplaces, complement technical expertise and facilitate collaboration and innovation.

Finally, societal attitudes toward work-life balance have shifted. Employees now place a higher value on flexible working arrangements, including remote work options, to prioritise personal well-being alongside career advancement. Organisations that accommodate **these preferences** are often better positioned to attract and retain skilled talent.

In conclusion, navigating a career in the modern era necessitates adaptability, lifelong learning, and a balanced focus on both technical and interpersonal skills. While these changes present challenges, they also offer unprecedented opportunities for personal and professional growth.

### **Tam dịch**

#### *Sự Thay Đổi Trong Bản Chất Nghề Nghiệp Thế Kỳ 21*

*Trong thế kỷ 21, khái niệm về "nghề nghiệp" đã trải qua những thay đổi đáng kể. Các con đường sự nghiệp truyền thống, nơi mọi người dành cả đời làm việc tại một tổ chức duy nhất, ngày càng trở nên ít phổ biến. Thay vào đó, các con đường sự nghiệp hiện đại được đặc trưng bởi sự linh hoạt cao hơn, sự dịch chuyển công việc tăng lên, và nhu cầu không ngừng về phát triển kỹ năng.*

*Sự phát triển công nghệ là động lực chính của sự thay đổi này. Tự động hóa, trí tuệ nhân tạo, và các công nghệ số đã định hình lại các ngành công nghiệp, làm cho một số công việc trở nên lỗi thời trong khi tạo ra những công việc mới. Do đó, người lao động phải trang bị những kỹ năng mới để duy trì sự phù hợp trong một thị trường lao động luôn thay đổi. Ví dụ, các ngành nghề trong khoa học dữ liệu và an ninh mạng đã xuất hiện nhằm đáp ứng sự phụ thuộc ngày càng tăng vào cơ sở hạ tầng số.*

*Sự phát triển của nền kinh tế tự do (gig economy) cũng là một yếu tố quan trọng. Nhiều cá nhân hiện nay chọn làm việc tự do hoặc hợp đồng độc lập thay vì làm việc toàn thời gian theo cách truyền thống. Xu hướng này mang lại sự tự chủ và linh hoạt cao hơn, nhưng cũng đi kèm với những thách thức, bao gồm sự không ổn định về thu nhập và việc thiếu các phúc lợi tiêu chuẩn của nhân viên.*

*Bên cạnh đó, tầm quan trọng của kỹ năng mềm đã tăng lên đáng kể. Các nhà tuyển dụng ngày càng ưu tiên các thuộc tính như giao tiếp, khả năng thích nghi và trí tuệ cảm xúc. Những năng lực này, rất cần thiết trong các môi trường làm việc đa dạng và năng động, hỗ trợ cho chuyên môn kỹ thuật và thúc đẩy sự hợp tác và đổi mới.*

*Cuối cùng, thái độ của xã hội đối với sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống cũng đã thay đổi. Nhân viên ngày nay coi trọng sắp xếp công việc linh hoạt, bao gồm cả tùy chọn làm việc từ xa, để ưu tiên sức khỏe cá nhân cùng với sự thăng tiến nghề nghiệp. Các tổ chức đáp ứng được những ưu tiên này thường có vị thế tốt hơn trong việc thu hút và giữ chân nhân tài.*

*Tóm lại, điều hướng sự nghiệp trong thời đại hiện đại đòi hỏi sự thích nghi, học tập suốt đời, và sự tập trung cân bằng vào cả kỹ năng kỹ thuật lẫn kỹ năng con người. Mặc dù những thay đổi này mang đến thách thức, chúng cũng mở ra những cơ hội chưa từng có cho sự phát triển cá nhân và nghề nghiệp.*

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

### **1. B**

Which of the following is TRUE about careers in the 21st century?

(Điều nào sau đây là ĐÚNG về nghề nghiệp trong thế kỷ 21?)

**A. Traditional career paths remain the dominant model in the workforce. => sai**

(Con đường sự nghiệp truyền thống vẫn là mô hình thống trị trong lực lượng lao động.)

**Thông tin:** Traditional career paths, where individuals spent their entire professional life in one organisation, are becoming less common.

(Con đường sự nghiệp truyền thống, nơi các cá nhân dành toàn bộ cuộc đời nghề nghiệp của mình cho một tổ chức, đang trở nên ít phổ biến hơn.)

**B. Career paths now require greater flexibility and ongoing skill development. => đúng**

(Con đường sự nghiệp hiện nay đòi hỏi sự linh hoạt hơn và phát triển kỹ năng liên tục.)

**Thông tin:** Instead, contemporary career paths are characterised by greater flexibility, increased job mobility, and a continuous demand for skill development.

(Thay vào đó, con đường sự nghiệp hiện đại được đặc trưng bởi tính linh hoạt cao hơn, tính linh hoạt trong công việc tăng lên và nhu cầu phát triển kỹ năng liên tục.)

**C. Most individuals work for a single organisation throughout their careers. => thông tin đề cập trong bài không liên quan => sai**

(Hầu hết các cá nhân đều làm việc cho một tổ chức duy nhất trong suốt sự nghiệp của họ.)

**Thông tin:** Traditional career paths, where individuals spent their entire professional life in one organisation,...

(Con đường sự nghiệp truyền thống, nơi các cá nhân dành toàn bộ cuộc đời nghề nghiệp của mình cho một tổ chức, ...)

**D. Job mobility has decreased significantly compared to previous generations. => không có thông tin đề cập => sai**

(Khả năng dịch chuyển công việc đã giảm đáng kể so với các thế hệ trước.)

Chọn B

## 2. B

Which of the following is NOT mentioned as a characteristic of contemporary career paths?

(Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập như một đặc điểm của con đường sự nghiệp hiện đại?)

**A. Enhanced flexibility.**

(Tăng cường tính linh hoạt.)

**B. Permanent job stability.**

(Công việc ổn định lâu dài.)

**C. Higher mobility.**

(Tính dịch chuyển cao hơn.)

**D. Need for skill enhancement.**

(Nhu cầu nâng cao kỹ năng.)

**Thông tin:** Instead, contemporary career paths are characterised by greater flexibility, increased job mobility, and a continuous demand for skill development.

(Thay vào đó, các con đường sự nghiệp hiện đại được đặc trưng bởi sự linh hoạt cao hơn, sự dịch chuyển công việc tăng lên, và nhu cầu không ngừng về phát triển kỹ năng.)

Chọn B

### 3. D

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

(Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 3?)

**A.** Many individuals avoid freelance work in favour of full-time employment.

(Nhiều cá nhân tránh làm việc tự do để chuyển sang làm việc toàn thời gian.)

**B.** Most people are choosing full-time jobs over freelance and contract work.

(Hầu hết mọi người đang lựa chọn công việc toàn thời gian thay vì làm việc tự do và hợp đồng.)

**C.** Freelance and contract work have become less popular than full-time jobs.

(Công việc tự do và hợp đồng đã trở nên ít phổ biến hơn công việc toàn thời gian.)

**D.** Many people now prefer freelance or contract work to full-time jobs.

(Hiện nay nhiều người thích làm việc tự do hoặc hợp đồng hơn là làm việc toàn thời gian.)

**Thông tin:** Many individuals now opt for freelance or independent contract work instead of traditional full-time employment.

(Nhiều cá nhân hiện nay lựa chọn làm việc tự do hoặc hợp đồng độc lập thay vì làm việc toàn thời gian truyền thống.)

Chọn D

### 4. D

In which paragraph does the writer discuss the importance of soft skills?

(Đoạn văn nào tác giả bàn về tầm quan trọng của kỹ năng mềm?)

A. Paragraph 1

(Đoạn 1)

B. Paragraph 2

(Đoạn 2)

C. Paragraph 3

(Đoạn 3)

D. Paragraph 4

(Đoạn 4)

**Thông tin:** Additionally, the emphasis on soft skills has grown considerably.

(Ngoài ra, sự chú trọng vào kỹ năng mềm đã tăng lên đáng kể.)

Chọn D

### 5. A

The word "**autonomy**" in paragraph 3 is CLOSEST in meaning to \_\_\_\_\_.

(Từ "autonomy" trong đoạn 3 có nghĩa GẦN NHẤT với \_\_\_\_\_.)

A. independence

(độc lập)

C. restriction

(hạn chế)

B. supervision

(giám sát)

D. control

(điều khiển)

**Thông tin:** While this trend offers greater **autonomy** and flexibility, it also presents challenges, including income instability and the absence of standard employment benefits.

(Mặc dù xu hướng này mang lại sự tự chủ và linh hoạt cao hơn nhưng nó cũng đặt ra những thách thức, bao gồm thu nhập không ổn định và thiếu các phúc lợi việc làm tiêu chuẩn.)

Chọn A

## 6. C

The word "**obsolete**" in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.

(Từ "obsolete" trong đoạn 2 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với \_\_\_\_\_.)

A. inconvenient

(bất tiện)

B. outdated

(lỗi thời)

C. advanced

(nâng cao)

D. essential

(thiết yếu)

**Thông tin:** Automation, artificial intelligence, and digital technologies have reshaped industries, making some jobs **obsolete** while creating new ones.

(Tự động hóa, trí tuệ nhân tạo và công nghệ kỹ thuật số đã định hình lại các ngành công nghiệp, khiến một số công việc trở nên lỗi thời trong khi tạo ra những công việc mới.)

Chọn C

## 7. C

The phrase "**these preferences**" in paragraph 5 refers to \_\_\_\_\_.

(Cụm từ "these preferences" trong đoạn 5 đề cập đến \_\_\_\_\_.)

A. societal attitudes

(thái độ xã hội)

B. personal health benefits

(lợi ích sức khỏe cá nhân)

C. flexible working arrangements

(sắp xếp làm việc linh hoạt)

D. career advancement opportunities

(cơ hội thăng tiến nghề nghiệp)

**Thông tin:** Employees now place a higher value on flexible working arrangements, including remote work options, to prioritise personal well-being alongside career advancement. Organisations that accommodate **these preferences** are often better positioned to attract and retain skilled talent.

(Nhân viên giờ đây coi trọng việc sắp xếp làm việc linh hoạt, bao gồm cả các lựa chọn làm việc từ xa, để ưu tiên sức khỏe cá nhân bên cạnh sự thăng tiến trong nghề nghiệp. Các tổ chức đáp ứng được những ưu tiên này thường có vị thế tốt hơn để thu hút và giữ chân nhân tài có tay nghề cao.)

Chọn C

**8. C**

In which paragraph does the writer discuss the shift in society's view on work-life balance?

(Đoạn văn nào tác giả thảo luận về sự thay đổi quan điểm của xã hội về cân bằng cuộc sống và công việc?)

A. Paragraph 1

(Đoạn 1)

B. Paragraph 2

(Đoạn 2)

C. Paragraph 4

(Đoạn 4)

D. Paragraph 5

(Đoạn 5)

**Thông tin:** Finally, societal attitudes toward work-life balance have shifted.

(Cuối cùng, thái độ của xã hội đối với sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống đã thay đổi.)

Chọn C

**9. A**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**In 2018, the United Nations announced that Singapore was completely \_\_\_\_\_ as 100 per cent of its population is defined as urban.**

(Năm 2018, Liên Hợp Quốc tuyên bố rằng Singapore đã hoàn toàn được \_\_\_\_\_ vì 100% dân số được xác định là thành thị.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. urbanised (V-ed): đô thị hóa
- B. modernised (V-ed): hiện đại hóa
- C. realised (V-ed): nhận ra
- D. revised (V-ed): sửa lại

Câu hoàn chỉnh: In 2018, the United Nations announced that Singapore was completely **urbanised** as 100 per cent of its population is defined as urban.

(Năm 2018, Liên Hợp Quốc tuyên bố Singapore đã hoàn toàn được đô thị hóa khi 100% dân số được xác định là thành thị.)

Chọn A

**10. B****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ “bring” để chọn giới từ phù hợp.

**Urbanisation has brought both advantages and disadvantages \_\_\_\_\_ the small city-state.**

(Đô thị hóa đã mang lại cả lợi thế và bất lợi \_\_\_\_\_ thành phố-nhà nước nhỏ.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. for: cho
- B. to: đến
- C. with: với
- D. along: cùng với

Cụm từ “bring sth TO”: mang lại cái gì cho

Câu hoàn chỉnh: Urbanisation has brought both advantages and disadvantages **to** the small city-state.

(Đô thị hóa đã mang lại cả thuận lợi và bất lợi cho các thành phố-nhà nước nhỏ.)

Chọn B

**11. C****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**On the one hand, Singapore has \_\_\_\_\_ a lot of skilled workers from many other countries to ensure the economy continues to grow.**

(Một mặt, Singapore \_\_\_\_\_ rất nhiều công nhân lành nghề từ nhiều nước khác để đảm bảo nền kinh tế tiếp tục phát triển.)

**Lời giải chi tiết:**

A. changed (Ved): thay đổi

B. caught (V2 – V3): bắt

C. attracted (Ved): thu hút

D. denied (Ved): phủ nhận

Câu hoàn chỉnh: On the one hand, Singapore has **attracted** a lot of skilled workers from many other countries to ensure the economy continues to grow.

(Một mặt, Singapore đã thu hút được rất nhiều lao động có tay nghề từ nhiều quốc gia khác để đảm bảo nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng.)

Chọn C

## 12. D

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

\_\_\_\_\_, **urbanisation has caused some serious problems such as deforestation, overpopulation, and waste management.**

(\_\_\_\_\_, đô thị hóa đã gây ra một số vấn đề nghiêm trọng như nạn phá rừng, dân số quá đông và quản lý chất thải.)

### Lời giải chi tiết:

A. Therefore: do đó

B. Moreover: hơn thế nữa

C. As a result: kết quả là

D. On the other hand: mặt khác

Câu hoàn chỉnh: **On the other hand**, urbanisation has caused some serious problems such as deforestation, overpopulation, and waste management.

(Mặt khác, đô thị hóa đã gây ra một số vấn đề nghiêm trọng như nạn phá rừng, dân số quá đông và quản lý chất thải.)

Chọn D

## 13. B

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Singapore was formally founded, over 95 per cent of its vegetation has been \_\_\_\_\_.**

(Singapore được chính thức thành lập, hơn 95% thảm thực vật của nó đã được \_\_\_\_\_.)



**Lời giải chi tiết:**

- A. grown (V3): trồng
- B. cleared (Ved): chặt phá
- C. bought (V2 – V3): mang
- D. taken (V3): lấy

Câu hoàn chỉnh: Singapore was formally founded, over 95 per cent of its vegetation has been **cleared**.  
(Singapore được chính thức thành lập, hơn 95% thảm thực vật của nó đã bị chặt phá.)

Chọn B

**14. A****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào danh từ đếm được số ít “problem” (vấn đề), cách dùng các từ hạn định và đại từ để loại các đáp án sai.

**Waste treatment used to be \_\_\_\_\_ problem in Singapore.**

(Xử lý chất thải từng là vấn đề \_\_\_\_\_ ở Singapore.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. another: *một cái khác* => theo sau là danh từ đếm được số ít.
- B. other: *khác* => theo sau là danh từ đếm được số nhiều => loại
- C. the other: *cái còn lại* => đã xác định cụ thể => không phù hợp về nghĩa => loại
- D. others: *những cái khác* => làm chủ ngữ hoặc tân ngữ, không đứng trước danh từ => loại

Câu hoàn chỉnh: Waste treatment used to be **another** problem in Singapore.

(Xử lý chất thải từng là một vấn đề khác ở Singapore.)

Chọn A

**Bài hoàn chỉnh**

## Singapore's urbanisation

In 2018, the United Nations announced that Singapore was completely (9) **urbanised** as 100 per cent of its population is defined as urban. Urbanisation has brought both advantages and disadvantages (10) **to** the small city-state. On the one hand, Singapore has (11) **attracted** a lot of skilled workers from many other countries to ensure the economy continues to grow. Migrants have also helped create a more culturally diverse society in Singapore. (12) **On the other hand**, urbanisation has caused some serious problems such as deforestation, overpopulation, and waste management. Since it was first colonised by the British in 1819 and Singapore was formally founded, over 95 per cent of its vegetation has been (13) **cleared**. In terms of population density, in many parts of Singapore, there are over 20,000 people living per square kilometre. Waste treatment used to be (14) **another** problem in Singapore. However, thanks to the development of technology, this problem has been solved. Singapore has even become a leader in urban waste management.

**Tam dich***Đô thị hóa singapore*

Năm 2018, Liên Hợp Quốc tuyên bố rằng Singapore đã (9) đô thị hóa hoàn toàn khi 100% dân số được xác định là thành thị. Đô thị hóa đã mang lại cả thuận lợi và bất lợi (10) cho các thành phố-nhà nước nhỏ. Một mặt, Singapore đã (11) thu hút rất nhiều lao động có tay nghề từ nhiều nước khác để đảm bảo nền kinh tế tiếp tục phát triển. Người di cư cũng đã giúp tạo ra một xã hội đa dạng về văn hóa hơn ở Singapore. (12) Mặt khác, quá trình đô thị hóa đã gây ra một số vấn đề nghiêm trọng như nạn phá rừng, dân số quá đông và quản lý chất thải. Kể từ khi nó lần đầu tiên được người Anh xâm chiếm vào năm 1819 và Singapore chính thức được thành lập, hơn 95% thảm thực vật của nó đã bị (13) chặt phá. Xét về mật độ dân số, nhiều nơi ở Singapore có trên 20.000 người sống trên mỗi km<sup>2</sup>. Xử lý chất thải từng là (14) một vấn đề khác ở Singapore. Tuy nhiên, nhờ sự phát triển của công nghệ, vấn đề này đã được giải quyết. Singapore thậm chí còn trở thành quốc gia đi đầu trong quản lý rác thải đô thị.

**15. B****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ “take” và nghĩa tương ứng để chọn đáp án phù hợp.

**The event takes \_\_\_\_\_ annually around the world.**

(Sự kiện này \_\_\_\_\_ hàng năm trên khắp thế giới.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. take part => không tồn tại cụm động từ này (take part in: tham gia)
- B. take place (phr.v): diễn ra
- C. take over (phr.v): tiếp quản
- D. take on (phr.v): tuyển dụng

Câu hoàn chỉnh: The event takes **place** annually around the world.

(Sự kiện diễn ra hàng năm trên khắp thế giới.)

Chọn B

**16. D****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**The initiative was proposed in 2004 in Australia, but the idea of a \_\_\_\_\_ movement was developed in 2006 under the name The Big Flick.**

(Sáng kiến này đã được đề xuất vào năm 2004 tại Úc, nhưng ý tưởng về một phong trào \_\_\_\_\_ đã được phát triển vào năm 2006 dưới tên The Big Flick.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. personal (adj): cá nhân
- B. local (adj): địa phương
- C. wide (adj): rộng
- D. worldwide (adj): toàn cầu

Câu hoàn chỉnh: The initiative was proposed in 2004 in Australia, but the idea of a **worldwide** movement was developed in 2006 under the name The Big Flick.

(Sáng kiến này được đề xuất vào năm 2004 tại Úc, nhưng ý tưởng về một phong trào toàn cầu đã được phát triển vào năm 2006 dưới tên gọi The Big Flick.)

Chọn D

**17. C****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ “light” để chọn giới từ phù hợp

**Later in October 2007, a similar event called 'Lights \_\_\_\_\_' was held in San Francisco.**

(Cuối tháng 10 năm 2007, một sự kiện tương tự có tên 'Lights \_\_\_\_\_' đã được tổ chức tại San Francisco.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. Up: lên
- B. Over: hơn
- C. Out: bên ngoài
- D. In: trong

Cụm từ “light out”: tắt đèn

Câu hoàn chỉnh: Later in October 2007, a similar event called 'Lights **out**' was held in San Francisco.

(Cuối tháng 10 năm 2007, một sự kiện tương tự mang tên 'Tắt đèn' đã được tổ chức tại San Francisco.)

Chọn C

**18. A****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**\_\_\_\_\_ the success of these events, the organisers decided to hold Earth Hour annually around the world since then.**

(\_\_\_\_\_ sau sự thành công của những sự kiện này, ban tổ chức quyết định tổ chức Giờ Trái đất hàng năm trên khắp thế giới kể từ đó.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. Due to: bởi vì
- B. Besides: bên cạnh đó
- C. Despite: bất chấp
- D. In addition to: thêm vào

Câu hoàn chỉnh: **Due to** the success of these events, the organisers decided to hold Earth Hour annually around the world since then.

(Bởi vì sự thành công của những sự kiện này, ban tổ chức đã quyết định tổ chức Giờ Trái đất hàng năm trên toàn thế giới kể từ đó.)

Chọn A

### 19. B

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**A study in 2014 claimed that the event \_\_\_\_\_ electricity consumption by an average of 4%.**

(Một nghiên cứu vào năm 2014 tuyên bố rằng sự kiện này \_\_\_\_\_ mức tiêu thụ điện trung bình là 4%.)

#### Lời giải chi tiết:

- A. reused (v): tái sử dụng
- B. reduced (v): cắt giảm
- C. recycled (v): tái chế
- D. increased (v): tăng

Câu hoàn chỉnh: A study in 2014 claimed that the event **reduced** electricity consumption by an average of 4%.

(Một nghiên cứu vào năm 2014 cho rằng sự kiện này đã làm giảm lượng điện tiêu thụ trung bình 4%.)

Chọn B

### 20. D

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**More importantly, it has helped raise \_\_\_\_\_ of climate change and has become a symbol of our commitment to protecting our planet.**

(Quan trọng hơn, nó đã giúp nâng cao \_\_\_\_\_ về biến đổi khí hậu và trở thành biểu tượng cho cam kết bảo vệ hành tinh của chúng ta.)

#### Lời giải chi tiết:

- A. belief (n): niềm tin
- B. thoughts (n): suy nghĩ
- C. actions (n): hành động
- D. awareness (n): nhận thức

Câu hoàn chỉnh: More importantly, it has helped raise **awareness** of climate change and has become a symbol of our commitment to protecting our planet.

*(Quan trọng hơn, nó đã giúp nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu và trở thành biểu tượng cho cam kết bảo vệ hành tinh của chúng ta.)*

Chọn D

### **Bài hoàn chỉnh**

#### Earth Hour

Earth Hour is a movement organised by the World Wildlife Fund (WWF). The event takes (15) **place** annually around the world. It encourages everyone to turn off non-essential electric lights, for one hour, from 8:30 to 9:30 p.m. on the last Saturday of March. The initiative was proposed in 2004 in Australia, but the idea of a (16) **worldwide** movement was developed in 2006 under the name The Big Flick. In 2007, the first Earth Hour was held on 31 March in Sydney, Australia at 7:30 p.m., local time. Later in October 2007, a similar event called 'Lights (17) **out**' was held in San Francisco.

(18) **Due to** the success of these events, the organisers decided to hold Earth Hour annually around the world since then. A study in 2014 claimed that the event (19) **reduced** electricity consumption by an average of 4%. More importantly, it has helped raise (20) **awareness** of climate change and has become a symbol of our commitment to protecting our planet. Although one hour can't change the world, it encourages governments and people to set long-term activities for sustainable development around the world.

### **Tam dịch**

#### Giờ Trái đất

Giờ Trái đất là phong trào do Quỹ Động vật hoang dã Thế giới (WWF) tổ chức. Sự kiện này (15) diễn ra hàng năm trên toàn thế giới. Nó khuyến khích mọi người tắt đèn điện không cần thiết trong một giờ, từ 8:30 đến 9:30 tối, vào thứ Bảy cuối cùng của tháng Ba. Sáng kiến này đã được đề xuất vào năm 2004 tại Úc, nhưng ý tưởng về một phong trào (16) trên toàn thế giới đã được phát triển vào năm 2006 dưới tên The Big Flick. Năm 2007, Giờ Trái đất đầu tiên được tổ chức vào ngày 31 tháng 3 tại Sydney, Úc lúc 7:30 tối, giờ địa phương. Sau đó vào tháng 10 năm 2007, một sự kiện tương tự mang tên '(17) Tắt đèn' đã được tổ chức tại San Francisco.

(18) Do sự thành công của những sự kiện này, ban tổ chức quyết định tổ chức Giờ Trái đất hàng năm trên toàn thế giới kể từ đó. Một nghiên cứu vào năm 2014 cho rằng sự kiện (19) đã làm giảm mức tiêu thụ điện trung bình 4%. Quan trọng hơn, nó đã giúp nâng cao (20) nhận thức về biến đổi khí hậu và đã trở thành biểu

tượng cho cam kết bảo vệ hành tinh của chúng ta. Dù một giờ không thể thay đổi thế giới, nó khuyến khích các chính phủ và người dân thiết lập các hoạt động lâu dài vì sự phát triển bền vững trên toàn thế giới.

## 21. C

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Green living is a lifestyle choice that focuses on minimizing one's environmental impact.** \_\_\_\_\_.

**By making conscious choices in everyday life, individuals can contribute to a more sustainable future.**

(*Sống xanh là sự lựa chọn lối sống tập trung vào việc giảm thiểu tác động đến môi trường của một người. \_\_\_\_\_.* Bằng cách đưa ra những lựa chọn có ý thức trong cuộc sống hàng ngày, các cá nhân có thể đóng góp cho một tương lai bền vững hơn.)

### Lời giải chi tiết:

A. However, green living can be expensive.

(*Tuy nhiên, sống xanh có thể tốn kém.*)

B. Green living is a complex and challenging concept.

(*Sống xanh là một khái niệm phức tạp và đầy thách thức.*)

C. By adopting sustainable practices, individuals can help protect the environment.

(*Bằng cách áp dụng các biện pháp bền vững, các cá nhân có thể giúp bảo vệ môi trường.*)

D. Green living is a trend that is becoming increasingly popular.

(*Sống xanh là xu hướng ngày càng trở nên phổ biến.*)

Câu hoàn chỉnh: Green living is a lifestyle choice that focuses on minimizing one's environmental impact.

**By adopting sustainable practices, individuals can help protect the environment.** By making conscious choices in everyday life, individuals can contribute to a more sustainable future.

(*Sống xanh là sự lựa chọn lối sống tập trung vào việc giảm thiểu tác động đến môi trường của một người.*

*Bằng cách áp dụng các thực hành bền vững, các cá nhân có thể giúp bảo vệ môi trường.* Bằng cách đưa ra những lựa chọn có ý thức trong cuộc sống hàng ngày, các cá nhân có thể đóng góp cho một tương lai bền vững hơn.)

Chọn C

## 22. C

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**One of the most effective ways to practice green living is to reduce energy consumption.** \_\_\_\_\_.

(*Một trong những cách hiệu quả nhất để thực hành lối sống xanh là giảm tiêu thụ năng lượng.* \_\_\_\_\_.)

**Lời giải chi tiết:**

A. It isn't important to use renewable energy sources.

(Việc sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo không quan trọng.)

B. By conserving energy, individuals spend a lot of money.

(Bằng cách bảo tồn năng lượng, các cá nhân tiêu rất nhiều tiền.)

C. Energy efficiency is a key aspect of green living.

(Sử dụng năng lượng hiệu quả là khía cạnh quan trọng của cuộc sống xanh.)

D. Electricity bills will be reduced dramatically.

(Hóa đơn tiền điện sẽ giảm đáng kể.)

Câu hoàn chỉnh: One of the most effective ways to practice green living is to reduce energy consumption.

**Energy efficiency is a key aspect of green living.**

(Một trong những cách hiệu quả nhất để thực hành lối sống xanh là giảm tiêu thụ năng lượng. Sử dụng năng lượng hiệu quả là một khía cạnh quan trọng của cuộc sống xanh.)

Chọn C

**23. A****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Another essential aspect of green living is water conservation. \_\_\_\_\_.**

(Một khía cạnh thiết yếu khác của cuộc sống xanh là bảo tồn nước. \_\_\_\_\_.)

**Lời giải chi tiết:**

A. Water conservation is essential for sustainable living.

(Bảo tồn nước là điều cần thiết cho cuộc sống bền vững.)

B. It is important to increase water usage in the home.

(Điều quan trọng là tăng cường sử dụng nước trong nhà.)

C. Water pollution isn't a major environmental problem.

(Ô nhiễm nước không phải là vấn đề môi trường lớn.)

D. You can use as much as water you want.

(Bạn có thể sử dụng bao nhiêu nước tùy thích.)

Câu hoàn chỉnh: Another essential aspect of green living is water conservation. **Water conservation is essential for sustainable living.**

(Một khía cạnh thiết yếu khác của cuộc sống xanh là bảo tồn nguồn nước. Bảo tồn nước là điều cần thiết cho cuộc sống bền vững.)

Chọn A

**24. B**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Additionally, reducing waste is a crucial component of green living. \_\_\_\_\_.**

*(Ngoài ra, giảm chất thải là một thành phần quan trọng của cuộc sống xanh. \_\_\_\_\_.)*

**Lời giải chi tiết:**

A. Recycling is the most important aspect of green living.

*(Tái chế là khía cạnh quan trọng nhất của cuộc sống xanh.)*

B. Reducing waste can help to protect the environment.

*(Giảm chất thải có thể giúp bảo vệ môi trường.)*

C. It is important to avoid using plastic products.

*(Điều quan trọng là tránh sử dụng các sản phẩm bằng nhựa.)*

D. People in cities produce more waste than ones in countries.

*(Người dân ở thành phố thải ra nhiều rác thải hơn người dân ở nông thôn.)*

Câu hoàn chỉnh: Additionally, reducing waste is a crucial component of green living. **Reducing waste can help to protect the environment.**

*(Ngoài ra, giảm thiểu rác thải là một phần quan trọng của cuộc sống xanh. Giảm chất thải có thể giúp bảo vệ môi trường.)*

Chọn B

**25. A****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Finally, green living involves making conscious choices about transportation. \_\_\_\_\_.**

*(Cuối cùng, sống xanh liên quan đến việc đưa ra những lựa chọn có ý thức về phương tiện đi lại.*

*\_\_\_\_\_.)*

**Lời giải chi tiết:**

A. By driving less, individuals can reduce their carbon footprint.

*(Bằng cách lái xe ít hơn, các cá nhân có thể giảm lượng khí thải carbon của mình.)*

B. Public transportation can increase air pollution.

*(Giao thông công cộng có thể làm tăng ô nhiễm không khí.)*

C. Walking and biking are bad forms of exercise.

*(Đi bộ và đi xe đạp là những hình thức tập thể dục không tốt.)*

D. Transportation choices can greatly impact environmental sustainability.



(Lựa chọn phương tiện di chuyển có thể tác động lớn đến tính bền vững của môi trường.)

Câu hoàn chỉnh: Finally, green living involves making conscious choices about transportation. **By driving less, individuals can reduce their carbon footprint.**

(Cuối cùng, cuộc sống xanh liên quan đến việc đưa ra những lựa chọn có ý thức về phương tiện đi lại. Bằng cách lái xe ít hơn, các cá nhân có thể giảm lượng khí thải carbon của họ.)

Chọn A

### **Bài hoàn chỉnh**

Green living is a lifestyle choice that focuses on minimizing one's environmental impact. (21) **By adopting sustainable practices, individuals can help protect the environment.** By making conscious choices in everyday life, individuals can contribute to a more sustainable future.

One of the most effective ways to practice green living is to reduce energy consumption. (22) **Energy efficiency is a key aspect of green living.** By turning off lights, unplugging electronics, and using energy-efficient appliances, individuals can significantly reduce their carbon footprint.

Another essential aspect of green living is water conservation. (23) **Water conservation is essential for sustainable living.** By fixing leaks, taking shorter showers, and watering plants efficiently, individuals can help conserve water resources.

Additionally, reducing waste is a crucial component of green living. (24) **Reducing waste can help to protect the environment.** By reducing, reusing, and recycling, individuals can minimize their contribution to landfills.

Finally, green living involves making conscious choices about transportation. (25) **By driving less, individuals can reduce their carbon footprint.** By opting for public transportation, biking, or walking, individuals can reduce their reliance on cars and decrease air pollution.

### **Tạm dịch**

Sống xanh là sự lựa chọn lối sống tập trung vào việc giảm thiểu tác động đến môi trường của một người. (21) Bằng cách áp dụng các biện pháp bền vững, các cá nhân có thể giúp bảo vệ môi trường. Bằng cách đưa ra những lựa chọn có ý thức trong cuộc sống hàng ngày, các cá nhân có thể đóng góp cho một tương lai bền vững hơn.

Một trong những cách hiệu quả nhất để thực hành lối sống xanh là giảm tiêu thụ năng lượng. (22) Sử dụng năng lượng hiệu quả là một khía cạnh quan trọng của cuộc sống xanh. Bằng cách tắt đèn, rút phích cắm các thiết bị điện tử và sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng, các cá nhân có thể giảm đáng kể lượng khí thải carbon của mình.

Một khía cạnh thiết yếu khác của cuộc sống xanh là bảo tồn nước. (23) Bảo tồn nước là điều cần thiết cho cuộc sống bền vững. Bằng cách sửa chữa rò rỉ, tắm ngắn hơn và tưới cây hiệu quả, các cá nhân có thể giúp bảo tồn tài nguyên nước.

Ngoài ra, giảm chất thải là một thành phần quan trọng của cuộc sống xanh. (24) Giảm chất thải có thể giúp bảo vệ môi trường. Bằng cách giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế, các cá nhân có thể giảm thiểu sự đóng góp của mình vào các bãi chôn lấp.

Cuối cùng, cuộc sống xanh liên quan đến việc đưa ra những lựa chọn có ý thức về phương tiện đi lại. (25) Bằng cách lái xe ít hơn, các cá nhân có thể giảm lượng khí thải carbon của mình. Bằng cách lựa chọn phương tiện giao thông công cộng, đi xe đạp hoặc đi bộ, các cá nhân có thể giảm sự phụ thuộc vào ô tô và giảm ô nhiễm không khí.

### **Bài đọc hiểu:**

[I] Urbanization refers to the increasing population shift from rural to urban areas, resulting in the growth of cities and metropolitan regions (Hall, 2014). [II] This phenomenon is driven by various factors, including economic opportunities, improved living standards, and social amenities available in urban centers. [III] As a result, urbanization significantly impacts both individuals and communities, leading to a range of benefits and challenges (Davis, 2016). [IV]

One of the primary advantages of urbanization is the economic growth it fosters. Cities often provide a **plethora of job opportunities**, attracting individuals seeking better employment and higher incomes. In urban areas, businesses flourish due to increased demand for goods and services, leading to enhanced economic productivity. Moreover, urbanization encourages innovation and technological advancements, as a dense concentration of people often fosters creativity and collaboration (Florida, 2017).

However, urbanization also presents significant challenges. Rapid population growth in cities can lead to overcrowding, straining public services such as transportation, healthcare, and education. Many urban areas struggle to provide adequate housing, resulting in the **proliferation** of informal settlements and slums. According to the United Nations (2018), nearly one billion people live in slums, lacking access to basic services. **They** also face adverse living conditions. This situation exacerbates social inequality and can lead to increased crime rates and health issues.

To address the challenges of urbanization, sustainable urban planning is essential. **Governments and urban planners must prioritize creating inclusive, well-connected cities that provide access to essential services for all residents.** Strategies such as developing affordable housing, enhancing public transport systems, and promoting green spaces can help improve the quality of life in urban areas while mitigating the negative impacts of urbanization (World Bank, 2019).

### **Tạm dịch**

#### *Đô thị hóa*

[I] Đô thị hóa đề cập đến sự gia tăng dân số chuyển từ khu vực nông thôn sang khu vực thành thị, dẫn đến sự phát triển của các thành phố và vùng đô thị (Hall, 2014). [II] Hiện tượng này được thúc đẩy bởi nhiều yếu tố, bao gồm cơ hội kinh tế, điều kiện sống được cải thiện và các tiện ích xã hội có sẵn tại các trung tâm đô thị. [III] Kết quả là, đô thị hóa tác động đáng kể đến cả cá nhân và cộng đồng, mang lại cả lợi ích lẫn thách thức (Davis, 2016). [IV]

Một trong những lợi ích chính của đô thị hóa là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Các thành phố thường cung cấp nhiều cơ hội việc làm, thu hút những người tìm kiếm công việc tốt hơn và mức thu nhập cao hơn. Trong khu vực đô thị, doanh nghiệp phát triển mạnh nhờ nhu cầu ngày càng tăng đối với hàng hóa và dịch vụ, từ đó nâng cao năng suất kinh tế. Hơn nữa, đô thị hóa khuyến khích đổi mới và tiến bộ công nghệ, vì sự tập trung đông đúc của con người thường thúc đẩy sự sáng tạo và hợp tác (Florida, 2017).

Tuy nhiên, đô thị hóa cũng đặt ra những thách thức đáng kể. Sự gia tăng dân số nhanh chóng trong các thành phố có thể dẫn đến tình trạng quá tải, gây áp lực lên các dịch vụ công như giao thông, y tế và giáo dục. Nhiều khu vực đô thị gặp khó khăn trong việc cung cấp nhà ở đầy đủ, dẫn đến sự gia tăng của các khu định cư không chính thức và khu ổ chuột. Theo Liên Hợp Quốc (2018), gần một tỷ người đang sống trong các khu ổ chuột mà không có điều kiện tiếp cận các dịch vụ cơ bản và phải đối mặt với điều kiện sống tồi tệ. Tình trạng này làm trầm trọng thêm sự bất bình đẳng xã hội và có thể dẫn đến gia tăng tội phạm cũng như các vấn đề sức khỏe.

Để giải quyết những thách thức của đô thị hóa, quy hoạch đô thị bền vững là điều cần thiết. Chính phủ và các nhà quy hoạch đô thị cần ưu tiên xây dựng những thành phố toàn diện, có sự kết nối tốt và đảm bảo quyền tiếp cận các dịch vụ thiết yếu cho tất cả cư dân. Các chiến lược như phát triển nhà ở giá rẻ, nâng cao hệ thống giao thông công cộng và thúc đẩy không gian xanh có thể giúp cải thiện chất lượng cuộc sống tại khu vực đô thị, đồng thời giảm thiểu những tác động tiêu cực của đô thị hóa (World Bank, 2019).

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

### **26. B**

Where in paragraph I does the following sentence best fit?

(Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn I?)

**“Urban areas offer a wide array of social services that are often unavailable in rural areas.”**

(Khu vực thành thị cung cấp nhiều loại dịch vụ xã hội mà ở nông thôn thường không có được)

**Giải thích:** Câu sau đề cập đến các yếu tố thúc đẩy đô thị hóa, bao gồm cơ hội kinh tế, điều kiện sống tốt hơn và tiện ích xã hội. => câu mới nói về dịch vụ xã hội đa dạng ở đô thị bổ sung thông tin hợp lý cho ý này.

Câu hoàn chỉnh: Urbanization refers to the increasing population shift from rural to urban areas, resulting in the growth of cities and metropolitan regions (Hall, 2014). **Urban areas offer a wide array of social services that are often unavailable in rural areas.** This phenomenon is driven by various factors, including economic opportunities, improved living standards, and social amenities available in urban centers.

(Đô thị hóa đề cập đến sự dịch chuyển dân số ngày càng tăng từ nông thôn sang thành thị, dẫn đến sự tăng trưởng của các thành phố và khu vực đô thị (Hall, 2014). Khu vực thành thị cung cấp một loạt các dịch vụ

*xã hội thường không có được ở khu vực nông thôn. Hiện tượng này được thúc đẩy bởi nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm cơ hội kinh tế, mức sống được cải thiện và tiện nghi xã hội sẵn có ở các trung tâm đô thị.)*

Chọn B

**27. B**

The phrase "**plethora of job opportunities**" in paragraph 2 could be best replaced by \_\_\_\_.

*(Cụm từ "plethora of job opportunities" ở đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_.)*

A. limited job options

*(lựa chọn công việc hạn chế)*

B. abundant job opportunities

*(cơ hội việc làm dồi dào)*

C. scarcity of jobs

*(khan hiếm việc làm)*

D. specific job roles

*(vai trò công việc cụ thể)*

**Thông tin:** Cities often provide a **plethora of job opportunities**, attracting individuals seeking better employment and higher incomes.

*(Các thành phố thường cung cấp rất nhiều cơ hội việc làm, thu hút những cá nhân đang tìm kiếm việc làm tốt hơn và thu nhập cao hơn.)*

Chọn B

**28. C**

The word "**they**" in paragraph 3 refers to \_\_\_\_.

*(Từ "they" trong đoạn 3 đề cập đến \_\_\_\_.)*

A. urban areas

*(khu đô thị)*

B. public services

*(dịch vụ công cộng)*

C. people

*(con người)*

D. basic services

*(dịch vụ cơ bản)*

**Thông tin:** According to the United Nations (2018), nearly one billion **people live in slums**, lacking access to basic services. **They** also face adverse living conditions.

*(Theo Liên Hợp Quốc (2018), gần một tỷ người sống trong các khu ổ chuột, không được tiếp cận các dịch vụ cơ bản. Họ cũng phải đối mặt với điều kiện sống bất lợi.)*

Chọn C

**29. C**

According to paragraph 2, which of the following is NOT a benefit of urbanization?

(Theo đoạn 2, điều nào sau đây **KHÔNG** phải là lợi ích của đô thị hóa?)

A. Economic growth => đúng

(Tăng trưởng kinh tế)

**Thông tin:** One of the primary advantages of urbanization is the economic growth it fosters.

(Một trong những lợi ích chính của đô thị hóa là sự tăng trưởng kinh tế mà nó thúc đẩy.)

B. Job opportunities => đúng

(Cơ hội việc làm)

**Thông tin:** Cities often provide a plethora of job opportunities,

(Các thành phố thường cung cấp rất nhiều cơ hội việc làm,)

C. Increased social inequality => không có thông tin đề cập

(Bất bình đẳng xã hội gia tăng)

D. Technological advancements => đúng

(Tiến bộ công nghệ)

**Thông tin:** Moreover, urbanization encourages innovation and technological advancements,

(Hơn nữa, đô thị hóa khuyến khích sự đổi mới và tiến bộ công nghệ,)

Chọn C

### 30. A

Which of the following best summarizes paragraph 3?

(Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 3?)

A. Urbanization creates a range of challenges, including overcrowding and insufficient public services.

(Đô thị hóa tạo ra nhiều thách thức, bao gồm tình trạng quá tải và thiếu hụt dịch vụ công.)

B. Urban areas have ample housing options for all residents.

(Các khu đô thị có nhiều lựa chọn nhà ở cho mọi người dân.)

C. Rapid urbanization has no impact on crime rates or health issues.

(Đô thị hóa nhanh chóng không có tác động đến tỷ lệ tội phạm hoặc các vấn đề sức khỏe.)

D. The growth of cities automatically improves living conditions for all.

(Sự phát triển của các thành phố tự động cải thiện điều kiện sống cho tất cả mọi người.)

**Thông tin:** However, urbanization also presents significant challenges...

(Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa cũng đặt ra những thách thức đáng kể...)

Chọn A

### 31. B

The word "**proliferation**" in paragraph 3 is CLOSEST in meaning to \_\_\_\_.

(Từ "proliferation" ở đoạn 3 có nghĩa **GẦN NHẤT** với \_\_\_\_.)

A. reduction

(giảm)

B. increase

(tăng)

C. stabilization

(ổn định)

D. disappearance

(biến mất)

**Thông tin:** Many urban areas struggle to provide adequate housing, resulting in the **proliferation** of informal settlements and slums.

(Nhiều khu đô thị gặp khó khăn trong việc cung cấp đủ nhà ở, dẫn đến sự gia tăng các khu định cư không chính thức và khu ổ chuột.)

Chọn B

### 32. C

Which of the following is **TRUE** according to the passage?

(Điều nào sau đây là **ĐÚNG** theo đoạn văn?)

A. Urbanization exclusively benefits individuals with higher incomes. => không có thông tin đề cập => sai

(Đô thị hóa chỉ mang lại lợi ích cho những cá nhân có thu nhập cao hơn.)

**Thông tin:** urbanization significantly impacts both individuals and communities,

(đô thị hóa tác động đáng kể đến cả cá nhân và cộng đồng,)

B. All urban areas can easily provide adequate housing for their residents. => sai

(Tất cả các khu đô thị đều có thể dễ dàng cung cấp đủ nhà ở cho người dân.)

**Thông tin:** Many urban areas struggle to provide adequate housing,

(Nhiều khu đô thị gặp khó khăn trong việc cung cấp đủ nhà ở,)

C. Sustainable urban planning is crucial to addressing the issues arising from urbanization. => đúng

(Quy hoạch đô thị bền vững là rất quan trọng để giải quyết các vấn đề phát sinh từ quá trình đô thị hóa.)

**Thông tin:** To address the challenges of urbanization, sustainable urban planning is essential.

(Để giải quyết những thách thức của quá trình đô thị hóa, quy hoạch đô thị bền vững là điều cần thiết.)

D. Rapid urbanization has no effect on public services or living conditions. => sai

(Đô thị hóa nhanh chóng không ảnh hưởng đến dịch vụ công hoặc điều kiện sống.)

**Thông tin:** Rapid population growth in cities can lead to overcrowding, straining public services such as transportation, healthcare, and education.

(Dân số tăng nhanh ở các thành phố có thể dẫn đến tình trạng quá tải, gây căng thẳng cho các dịch vụ công như giao thông, y tế và giáo dục.)

Chọn C

### 33. B

Which of the following **best paraphrases** the underlined sentence in paragraph 4?

(Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 4?)

- A. Creating well-designed urban areas requires collaboration between governments and city planners.  
(Tạo ra các khu đô thị được thiết kế tốt đòi hỏi sự hợp tác giữa chính phủ và các nhà quy hoạch thành phố.)
- B. It is essential for governments to implement urban planning strategies to enhance city life.  
(Chính phủ cần thực hiện các chiến lược quy hoạch đô thị để nâng cao đời sống thành phố.)
- C. The planning of urban areas must not focus on environmental sustainability.  
(Quy hoạch đô thị không được chú trọng đến tính bền vững về môi trường.)
- D. Urban planning should prioritize attracting businesses rather than improving living standards.  
(Quy hoạch đô thị nên ưu tiên thu hút doanh nghiệp hơn là nâng cao mức sống.)

**Thông tin:** Governments and urban planners must prioritize creating inclusive, well-connected cities that provide access to essential services for all residents.

(Chính phủ và các nhà quy hoạch đô thị phải ưu tiên tạo ra các thành phố hòa nhập, kết nối tốt, cung cấp khả năng tiếp cận các dịch vụ thiết yếu cho mọi người dân.)

Chọn B

### 34. C

Which of the following can be inferred from the passage?

(Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

A. Urbanization is a recent phenomenon that has minimal global impact. => sai

(Đô thị hóa là một hiện tượng gần đây có tác động rất nhỏ đến toàn cầu.)

**Thông tin:** As a result, urbanization significantly impacts both individuals and communities, leading to a range of benefits and challenges.

(Do đó, quá trình đô thị hóa tác động đáng kể đến cả cá nhân và cộng đồng, dẫn đến nhiều lợi ích và thách thức.)

B. Slums are a direct result of effective urban planning. => sai

(Khu ổ chuột là kết quả trực tiếp của quy hoạch đô thị hiệu quả.)

**Thông tin:** Many urban areas struggle to provide adequate housing, resulting in the proliferation of informal settlements and slums.

(Nhiều khu đô thị gặp khó khăn trong việc cung cấp đủ nhà ở, dẫn đến sự gia tăng các khu định cư không chính thức và khu ổ chuột.)

C. Sustainable urban planning can help mitigate some of the negative effects of urbanization. => đúng

(Quy hoạch đô thị bền vững có thể giúp giảm thiểu một số tác động tiêu cực của đô thị hóa.)

**Thông tin:** To address the challenges of urbanization, sustainable urban planning is essential... Strategies such as developing affordable housing, enhancing public transport systems, and promoting green spaces can help improve the quality of life in urban areas while mitigating the negative impacts of urbanization.

(Để giải quyết những thách thức của đô thị hóa, quy hoạch đô thị bền vững là điều cần thiết... Các chiến lược như phát triển nhà ở giá rẻ, tăng cường hệ thống giao thông công cộng và thúc đẩy không gian xanh có

thể giúp cải thiện chất lượng cuộc sống ở khu vực thành thị đồng thời giảm thiểu tác động tiêu cực của đô thị hóa.)

D. Economic opportunities in urban areas lead to an equal distribution of wealth. => không có thông tin đề cập => sai

(Cơ hội kinh tế ở khu vực thành thị dẫn đến sự phân bố của cải một cách bình đẳng.)

Chọn C

### 35. A

Which of the following best summarizes the passage?

(Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

A. Urbanization leads to job creation and economic growth, but also results in challenges such as overcrowding and social inequality that require sustainable urban planning to address.

(Đô thị hóa dẫn đến tạo việc làm và tăng trưởng kinh tế nhưng cũng dẫn đến những thách thức như tình trạng quá đông đúc và bất bình đẳng xã hội đòi hỏi phải giải quyết quy hoạch đô thị bền vững.)

B. The shift from rural to urban living has little effect on economic productivity or community growth.

(Sự chuyển đổi từ cuộc sống nông thôn sang thành thị ít ảnh hưởng đến năng suất kinh tế hoặc tăng trưởng cộng đồng.)

C. Urban areas are perfect solutions for all rural problems, including housing and public services.

(Đô thị là giải pháp hoàn hảo cho mọi vấn đề ở nông thôn, bao gồm nhà ở và dịch vụ công cộng.)

D. Cities provide the best quality of life without the need for any planning or development.

(Các thành phố mang lại chất lượng cuộc sống tốt nhất mà không cần bất kỳ quy hoạch hay phát triển nào.)

Chọn A

### 36. C

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-d để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-d để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

a. Yeah, I've learned about it. It's amazing how much it can reduce electricity bills.

(Vâng, tôi đã nghiên cứu về nó. Thật ngạc nhiên là nó có thể giảm hóa đơn tiền điện đến mức nào.)

b. Absolutely. Besides being eco-friendly, it's becoming so affordable!

(Chắc chắn. Bên cạnh việc thân thiện với môi trường, nó còn có giá cả phải chăng!)

c. Hey, have you looked into solar energy?

(Này, bạn đã tìm hiểu về năng lượng mặt trời chưa?)

d. True! I'm considering installing panels on my roof next year.

(Đúng vậy! Tôi đang cân nhắc việc lắp đặt các tấm pin trên mái nhà vào năm tới.)

#### Bài hoàn chỉnh

(c) Hey, have you looked into solar energy?



- (a) Yeah, I've learned about it. It's amazing how much it can reduce electricity bills.  
 (b) Absolutely. Besides being eco-friendly, it's becoming so affordable!  
 (d) True! I'm considering installing panels on my roof next year.

**Tam dịch**

(c) *Này, bạn đã tìm hiểu về năng lượng mặt trời chưa?*

(a) *Vâng, tôi đã học nghiên cứu về nó. Thật ngạc nhiên là nó có thể giảm hóa đơn tiền điện đến mức nào.*

(b) *Chắc chắn rồi. Bên cạnh việc thân thiện với môi trường, nó còn có giá cả phải chăng!*

(d) *Đúng! Tôi đang cân nhắc việc lắp đặt các tấm pin trên mái nhà vào năm tới.*

Chọn C

**37. B****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-d để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-d để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

a. Right, and that could lead to a cleaner environment for future generations.

*(Đúng vậy, và điều đó có thể dẫn đến một môi trường sạch hơn cho các thế hệ tương lai.)*

b. Exactly! Many countries are investing in solar and wind power now.

*(Chính xác! Hiện nay nhiều nước đang đầu tư vào năng lượng mặt trời và năng lượng gió.)*

c. That's true. In the long run, renewable energy sources will likely take over.

*(Điều đó đúng. Về lâu dài, các nguồn năng lượng tái tạo có thể sẽ chiếm ưu thế.)*

d. I think the use of fossil fuel might decline significantly over the next few decades.

*(Tôi nghĩ việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch có thể giảm đáng kể trong vài thập kỷ tới.)*

**Bài hoàn chỉnh**

(d) I think the use of fossil fuel might decline significantly over the next few decades.

(c) That's true. In the long run, renewable energy sources will likely take over.

(b) Exactly! Many countries are investing in solar and wind power now.

(a) Right, and that could lead to a cleaner environment for future generations.

**Tam dịch**

(d) *Tôi nghĩ việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch có thể giảm đáng kể trong vài thập kỷ tới.*

(c) *Điều đó đúng. Về lâu dài, các nguồn năng lượng tái tạo có thể sẽ chiếm ưu thế.*

(b) *Chính xác! Hiện nay nhiều nước đang đầu tư vào năng lượng mặt trời và năng lượng gió.*

(a) *Đúng vậy, và điều đó có thể dẫn đến một môi trường sạch hơn cho các thế hệ tương lai.*

Chọn B

**38. B****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-f để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-f để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

Here are two easy zero-waste tips to help our planet.

*(Dưới đây là hai mẹo không rác thải dễ dàng để giúp ích cho hành tinh của chúng ta.)*

a. Composting transforms organic waste into nutrient-rich soil.

*(Quá trình ủ phân biến chất thải hữu cơ thành đất giàu dinh dưỡng.)*

b. Second, try composting your food scraps and garden waste.

*(Thứ hai, hãy thử ủ phân từ thức ăn thừa và rác trong vườn.)*

c. First, opt for reusable items like water bottles instead of disposable ones.

*(Đầu tiên, hãy chọn những đồ dùng có thể tái sử dụng như chai nước thay vì đồ dùng một lần.)*

d. This process benefits your garden and reduces overall waste.

*(Quá trình này mang lại lợi ích cho khu vườn của bạn và giảm thiểu chất thải tổng thể.)*

e. This choice helps avoid plastic waste that often ends up in landfills and oceans.

*(Lựa chọn này giúp tránh rác thải nhựa thường được đưa vào các bãi chôn lấp và đại dương.)*

f. A single reusable water bottle can save hundreds of plastic bottles each year!

*(Một chai nước tái sử dụng có thể tiết kiệm hàng trăm chai nhựa mỗi năm!)*

By following these simple tips, you can contribute to a cleaner and healthier Earth!

*(Bằng cách làm theo những lời khuyên đơn giản này, bạn có thể góp phần tạo nên một Trái đất sạch hơn và khỏe mạnh hơn!)*

### **Bài hoàn chỉnh**

Here are two easy zero-waste tips to help our planet.

**(c)** First, opt for reusable items like water bottles instead of disposable ones. **(e)** This choice helps avoid plastic waste that often ends up in landfills and oceans. **(f)** A single reusable water bottle can save hundreds of plastic bottles each year! **(b)** Second, try composting your food scraps and garden waste. **(a)** Composting transforms organic waste into nutrient-rich soil. **(d)** This process benefits your garden and reduces overall waste.

By following these simple tips, you can contribute to a cleaner and healthier Earth!

### **Tam dịch**

*Dưới đây là hai mẹo không rác thải dễ dàng để giúp ích cho hành tinh của chúng ta.*

*(c) Đầu tiên, hãy chọn những đồ dùng có thể tái sử dụng như chai nước thay vì đồ dùng một lần. (e) Lựa chọn này giúp tránh rác thải nhựa thường được đưa vào các bãi chôn lấp và đại dương. (f) Một chai nước tái sử dụng có thể tiết kiệm hàng trăm chai nhựa mỗi năm! (b) Thứ hai, hãy thử ủ phân từ thức ăn thừa và rác trong vườn. (a) Quá trình ủ phân biến chất thải hữu cơ thành đất giàu dinh dưỡng. (d) Quá trình này mang lại lợi ích cho khu vườn của bạn và giảm thiểu chất thải tổng thể.*

*Bằng cách làm theo những lời khuyên đơn giản này, bạn có thể góp phần tạo nên một Trái đất sạch hơn và khỏe mạnh hơn!*

Chọn B

**39. A****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

a. They may fear losing their cultural identity in the fast pace of urban environments.

*(Họ có thể sợ mất đi bản sắc văn hóa của mình trước nhịp độ nhanh chóng của môi trường đô thị.)*

b. Some rural individuals choose to remain in their communities instead of migrating to cities.

*(Một số người dân nông thôn chọn ở lại cộng đồng của họ thay vì di cư đến thành phố.)*

c. Furthermore, they are concerned about the higher cost of living and the lack of job opportunities in cities.

*(Hơn nữa, họ lo ngại về chi phí sinh hoạt cao hơn và thiếu cơ hội việc làm ở các thành phố.)*

d. This is often due to a deep attachment to their land and traditional ways of life.

*(Điều này thường là do sự gắn bó sâu sắc với đất đai và lối sống truyền thống của họ.)*

e. Additionally, rural life can offer a sense of community and connection that is harder to find in large cities.

*(Ngoài ra, cuộc sống nông thôn có thể mang lại cảm giác cộng đồng và sự kết nối khó tìm thấy ở các thành phố lớn.)*

**Bài hoàn chỉnh**

**(b)** Some rural individuals choose to remain in their communities instead of migrating to cities. **(d)** This is often due to a deep attachment to their land and traditional ways of life. **(a)** They may fear losing their cultural identity in the fast pace of urban environments. **(e)** Additionally, rural life can offer a sense of community and connection that is harder to find in large cities. **(c)** Furthermore, they are concerned about the higher cost of living and the lack of job opportunities in cities.

**Tạm dịch**

*(b) Một số người dân nông thôn chọn ở lại cộng đồng của mình thay vì di cư đến thành phố. (d) Điều này thường là do sự gắn bó sâu sắc với đất đai và lối sống truyền thống của họ. (a) Họ có thể sợ mất đi bản sắc văn hóa của mình trước tốc độ phát triển nhanh chóng của môi trường đô thị. (e) Ngoài ra, cuộc sống nông thôn có thể mang lại cảm giác cộng đồng và sự kết nối khó tìm thấy ở các thành phố lớn. (c) Hơn nữa, họ lo ngại về chi phí sinh hoạt cao hơn và thiếu cơ hội việc làm ở các thành phố.*

Chọn A

**40. D****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

Dear Mr. Brown,

*(Thưa ông Brown,)*

a. I am writing to express my concern about a persistent sewage leak from the apartment above mine on the 4th floor, likely due to a damaged pipe from the overuse of heavy chemicals.

*(Tôi viết thư này để bày tỏ mối lo ngại của mình về tình trạng rò rỉ nước thải dai dẳng từ căn hộ phía trên tầng 4 của tôi, có thể là do đường ống bị hư hỏng do sử dụng quá nhiều hóa chất nặng.)*

b. I kindly request an immediate inspection and necessary repairs to address this issue.

*(Tôi yêu cầu kiểm tra ngay lập tức và sửa chữa cần thiết để giải quyết vấn đề này.)*

c. Although I have raised this concern previously, no action has been taken to address it.

*(Mặc dù tôi đã nêu lên mối lo ngại này trước đây nhưng vẫn chưa có hành động nào được thực hiện để giải quyết nó.)*

d. This issue has resulted in unpleasant odours and contaminated water pooling in my apartment, affecting my living environment.

*(Vấn đề này đã dẫn đến mùi khó chịu và nước bị ô nhiễm trong căn hộ của tôi, ảnh hưởng đến môi trường sống của tôi.)*

e. Your prompt attention to this matter is vital for the well-being of all residents and our eco- friendly community.

*(Sự quan tâm kịp thời của bạn đối với vấn đề này là rất quan trọng đối với hạnh phúc của tất cả cư dân và cộng đồng thân thiện với môi trường của chúng ta.)*

Sincerely,

Will Smith

*(Trân trọng,*

*Will Smith)*

### **Bài hoàn chỉnh**

Dear Mr. Brown,

**(a)** I am writing to express my concern about a persistent sewage leak from the apartment above mine on the 4th floor, likely due to a damaged pipe from the overuse of heavy chemicals. **(d)** This issue has resulted in unpleasant odours and contaminated water pooling in my apartment, affecting my living environment. **(c)** Although I have raised this concern previously, no action has been taken to address it. **(b)** I kindly request an immediate inspection and necessary repairs to address this issue. **(e)** Your prompt attention to this matter is vital for the well-being of all residents and our eco- friendly community.

Sincerely,

Will Smith

### **Tạm dịch**

*Thưa ông Brown,*

*(a) Tôi viết thư này để bày tỏ mối lo ngại của mình về tình trạng rò rỉ nước thải dai dẳng từ căn hộ phía trên tầng 4 của tôi, có thể là do đường ống bị hư hỏng do sử dụng quá nhiều hóa chất nặng. (d) Vấn đề này dẫn đến mùi hôi khó chịu và nước bị ô nhiễm trong căn hộ của tôi, ảnh hưởng đến môi trường sống của tôi. (c)*

Mặc dù tôi đã nêu lên mối quan ngại này trước đây nhưng vẫn chưa có hành động nào được thực hiện để giải quyết vấn đề đó. (b) Tôi yêu cầu kiểm tra ngay và sửa chữa cần thiết để giải quyết vấn đề này. (e) Sự quan tâm kịp thời ông bạn đối với vấn đề này là rất quan trọng đối với hạnh phúc của tất cả cư dân và cộng đồng thân thiện với môi trường của chúng ta.

Trân trọng,

Will Smith

Chọn D